

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22/6/2022

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải;
2. Ông Dương Thanh Huỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Huế Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 121/2021/TLST-HN, ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXX-ST, ngày 24 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị D**, sinh năm 1951; (Vắng mặt)

Trú tại: ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: **Ông Huỳnh Văn L**, sinh năm 1950; (Có mặt)

Trú tại: Khu vực 3, phường H, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1971, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 1988 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do nguyên đơn và bị đơn bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày một trầm trọng dẫn đến bà và bị đơn đã sống ly thân từ năm 1988 đến nay. Nay nhận thấy vợ chồng không thể tiếp

tục sống chung với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn là ông Huỳnh Văn L.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 05 người con chung tên là Huỳnh Ngọc Sang, sinh năm 1974; Huỳnh Ngọc Năng, sinh năm 1977; Huỳnh Thị Ngọc Danh, sinh năm 1979; Huỳnh Ngọc Tâm, sinh năm 1981; Huỳnh Ngọc Tính, sinh năm 1982. Các con chung hiện nay đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Huỳnh Văn L trình bày: Ông và bà D kết hôn năm 1971 có tổ chức đám cưới nhưng do cha mẹ tổ chức ông không có dự, không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có 05 người con chung tên là Huỳnh Ngọc Sang, sinh năm 1974; Huỳnh Ngọc Năng, sinh năm 1977; Huỳnh Thị Ngọc Danh, sinh năm 1979; Huỳnh Ngọc Tâm, sinh năm 1981; Huỳnh Ngọc Tính, sinh năm 1982. Tất cả các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Ông bà đã ly thân từ năm 1988 cho đến nay.

Về hôn nhân: Ông yêu cầu chuyển về Tòa án nhân dân huyện P để giải quyết.

Về con chung: Các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa nhận định từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến nay nguyên đơn và bị đơn thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Huỳnh Văn L; Về con chung: Đã trưởng thành không đặt ra xem xét; Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn và bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu vực 3, phường H, thành phố N, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Hậu Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ

luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Đối với yêu cầu chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện P giải quyết của bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Văn L và ông L hiện đang có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu vực 3, phường H, thành phố N nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà D và ông L đã chung sống với nhau từ năm 1971, có chính quyền địa phương xác nhận và có 05 người con chung là Huỳnh Ngọc Sang, sinh năm 1974; Huỳnh Ngọc Năng, sinh năm 1977; Huỳnh Thị Ngọc Danh, sinh năm 1979; Huỳnh Ngọc Tâm, sinh năm 1981; Huỳnh Ngọc Tính, sinh năm 1982. Căn cứ vào tiêu mục a mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 quy định “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân gia đình 1986 có hiệu lực pháp luật mà chưa có đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn, trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn”. Do đó, hôn nhân của bà D và ông L là hợp pháp.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 1988 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do nguyên đơn và bị đơn bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày một trầm trọng, vợ chồng không có tiếng nói chung dẫn đến nguyên đơn và bị đơn đã sống ly thân từ năm 1988 cho đến nay. Nhận thấy bà D và ông L đã không sống chung trong một thời gian dài, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà D được ly hôn với ông Huỳnh Văn L.

[3] Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu toàn bộ, tuy nhiên do bà D là người cao tuổi, đồng thời bà cũng có đơn xin được miễn án phí và đã được Tòa án chấp nhận nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà D được miễn toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Huỳnh Văn L.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu toàn bộ, tuy nhiên do bà D là người cao tuổi, đồng thời bà cũng có đơn xin được miễn án phí và đã được Tòa án nhân dân thành phố N chấp nhận nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên bà được miễn toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi nguyên đơn cư trú. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND TP. N;
- CCTHA TP. N;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Kim Cương